

Thực trạng chênh lệch trình độ tiếng Nhật của sinh viên trong các học phần Tiếng Nhật tổng hợp tại Trường Đại học Ngoại Thương

Đinh Thị Ngọc Quỳnh*¹, Trịnh Hoàng Anh Duy²

* Tác giả liên hệ

¹ Email: quynhdt@ftu.edu.vn

² Email: trinhhoanganhduy@ftu.edu.vn

Trường Đại học Ngoại thương
91 Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

TÓM TẮT: Việc đưa Tiếng Nhật vào giảng dạy từ phổ thông cũng như đa dạng hóa các phương thức tuyển sinh đại học đã dẫn đến sự chênh lệch trình độ tiếng Nhật của sinh viên trong các học phần Tiếng Nhật tổng hợp ở những học kì đầu tiên của chương trình đào tạo. Có những sinh viên đạt chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT (Japanese Language Proficiency Test - Kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Nhật) nhưng cũng có sinh viên chưa biết tiếng Nhật. Sự phân hóa này gây ra nhiều khó khăn đối với hoạt động dạy học. Khoa Tiếng Nhật đã có nhiều giải pháp để phân loại sinh viên như cho phép học vượt, miễn lên lớp... nhằm thu hẹp khoảng cách thông qua kì thi đánh giá năng lực tiếng Nhật đầu vào. Bài viết phân tích, đánh giá thực trạng chênh lệch trình độ, từ đó đưa ra một số giải pháp điều chỉnh nội dung, phương pháp giảng dạy nhằm phù hợp với tình hình thực tiễn.

TỪ KHÓA: Tiếng Nhật tổng hợp, chênh lệch trình độ tiếng Nhật, kì thi đánh giá năng lực, phân lớp theo trình độ, đánh giá thực trạng.

→ Nhận bài 07/5/2024 → Nhận bài đã chỉnh sửa 21/6/2024 → Duyệt đăng 20/8/2024.

DOI: <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12410815>

1. Đặt vấn đề

Chuyên ngành Tiếng Nhật thương mại - Trường Đại học Ngoại thương đã được xây dựng và phát triển gần 20 năm với nhiều thế mạnh mang tính cạnh tranh cao. Khoa Tiếng Nhật luôn nỗ lực đổi mới sáng tạo chương trình giảng dạy để có bản sắc riêng nhằm thu hút sinh viên, đồng thời đạt được mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Chương trình ban đầu được thiết kế dành cho sinh viên chưa biết tiếng Nhật (thi đầu vào đại học khối D01). Tuy nhiên, từ năm 2008, có thêm khối dự thi D06 dành cho những em đã học tiếng Nhật từ phổ thông. Từ năm 2013, số lượng sinh viên chuyên ngành Tiếng Nhật thương mại thi đầu vào hoặc xét tuyển bằng khối D06 có xu hướng tăng lên do tiếng Nhật đã được đưa vào giảng dạy ở các trường phổ thông trên toàn quốc. Điều này dẫn đến sự chênh lệch về trình độ đầu vào của sinh viên. Sự phân hóa không chỉ diễn ra giữa nhóm sinh viên khối D01 và D06 mà còn ngay trong nhóm D06 do có sinh viên có trình độ tiếng Nhật JLPT N1, N2 nhưng cũng có những sinh viên đạt trình độ thấp hơn hoặc chưa có chứng chỉ. JLPT - Japanese Language Proficiency Test là kì thi đánh giá năng lực Tiếng Nhật dành cho người nước ngoài do Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản tổ chức định kì vào tháng 7 và tháng 12 hằng năm. Kì thi bao gồm 5 cấp độ với độ khó tăng dần về các kĩ năng Nghe - Đọc từ N5 (sơ cấp) đến N1 (cao cấp). Điều này gây ra

khó khăn trong việc triển khai công tác giảng dạy - học tập những học phần đầu tiên. Với mục đích tìm ra giải pháp tháo gỡ khó khăn, nhóm tác giả thực hiện khảo sát, đánh giá thực trạng chênh lệch trình độ tiếng Nhật của sinh viên trong các học phần tiếng Nhật tổng hợp.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái quát về các học phần tiếng Nhật tổng hợp

Tiếng Nhật tổng hợp là những học phần ngành đầu tiên, quan trọng, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản làm nền tảng cho các học phần chuyên ngành sau này. Chuẩn đầu ra về kĩ năng được nâng cao về mức độ qua từng học phần với mục tiêu hoàn thiện và đạt được sự thành thạo trong việc sử dụng ngôn ngữ của sinh viên.

- *Nội dung giảng dạy:* Tiếng Nhật tổng hợp thuộc khối kiến thức ngành bắt buộc, bao gồm 7 học phần (5 học phần trình độ sơ cấp và 2 học phần trình độ trung cấp) được tổ chức giảng dạy trong bốn kì đầu tiên của chương trình đào tạo. Cả hai trình độ đều sử dụng một bộ giáo trình là Minna No Nihongo với đầy đủ tài liệu hỗ trợ. Các học phần đều xây dựng với chuẩn đầu ra về bốn kĩ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết. Mỗi học phần trình độ sơ cấp cung cấp khoảng 400 từ vựng, 100 chữ Hán, 30-35 mẫu câu. Trình độ trung cấp được giảng dạy trong hai môn Tiếng Nhật tổng hợp VI và Tiếng Nhật tổng hợp VII (Mỗi học phần giúp sinh viên phân biệt

được khoảng 650 chữ Hán, 3000 từ vựng, 200 mẫu câu cơ bản). Nội dung giảng dạy với nhiều giờ tự học và thực hành, chú trọng vào việc ứng dụng các mẫu câu, từ vựng để phân tích bài đọc hiểu, thảo luận nhóm và trình bày ý kiến.

- *Phương pháp giảng dạy:* Phương pháp giảng dạy được thực hiện đa dạng và linh hoạt, tùy theo từng hoạt động giảng dạy phù hợp với trình độ của sinh viên. Ở các học phần sơ cấp, trò chơi lớp học được tổ chức một cách phong phú, hoạt động đóng vai (role play) giúp sinh viên được thực hành các tình huống một cách cụ thể. Sang trình độ trung cấp, phương pháp giảng dạy chủ động (active learning) được áp dụng thường xuyên như: lớp học đảo ngược (flipped classroom), thảo luận (class discussion) trong các giờ đọc hiểu, hoạt động nhóm và thuyết trình.

- *Phương pháp kiểm tra đánh giá:* Tất cả học phần tiếng Nhật tổng hợp đều sử dụng phương pháp đánh giá thường xuyên (chuyên cần và giữa kì), đánh giá tổng kết theo quy định của nhà trường. Nội dung, phương pháp và công cụ đánh giá được xây dựng cụ thể, phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra của học phần.

2.2. Phương pháp và phạm vi nghiên cứu

Năm học 2008 - 2009 đánh dấu nhiều sự thay đổi trong công tác giảng dạy tiếng Nhật ở Trường Đại học Ngoại thương. Đây là năm học chuyển đổi hình thức đào tạo từ niên chế sang tín chỉ, số giờ cho mỗi học phần rút ngắn, nội dung được chia nhỏ. Ngoài ra, đây là khóa đầu tiên có sinh viên đã học tiếng Nhật ở phổ thông nhập học nhưng số lượng không nhiều nên được xếp học cùng với sinh viên khối D01. Qua mỗi năm, số lượng và trình độ tiếng Nhật của sinh viên khối D06 biến động không đồng đều nên Khoa Tiếng Nhật phải tiến hành rà soát, cập nhật, xây dựng lại nội dung giảng dạy cũng như cách thức phân loại sinh viên đáp ứng tình hình thực tiễn. Từ năm học 2019 - 2020, Khoa Tiếng Nhật tổ chức kì thi đánh giá năng lực tiếng Nhật đầu vào nhằm xếp lớp cho phù hợp với trình độ của sinh viên, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tổ chức giảng dạy và học tập.

Sau 5 năm thay đổi và thống nhất giáo trình, tổ chức kì thi phân lớp nhưng chưa có báo cáo tổng kết. Vì vậy, để đánh giá một cách khách quan, nhóm tác giả thực hiện điều tra thu thập số liệu về trình độ tiếng Nhật đầu vào của sinh viên, kết quả kì thi đánh giá năng lực, điểm tổng kết các học phần Tiếng Nhật tổng hợp trong 5 năm học gần đây (từ năm học 2019-2020 đến năm học 2023-2024). Từ đó phân tích thực trạng và đưa ra các đề xuất điều chỉnh nội dung, phương pháp giảng dạy cho phù hợp với tình hình thực tiễn. Đối tượng nghiên cứu là trình độ tiếng Nhật của sinh viên trong các học phần Tiếng Nhật tổng hợp, Trường Đại học Ngoại thương.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Trình độ tiếng Nhật đầu vào của sinh viên

Như đã trình bày ở trên, việc đưa tiếng Nhật vào giảng dạy trong chương trình phổ thông cũng như đa dạng hóa phương thức tuyển sinh đại học đã dẫn đến sự chênh lệch tiếng Nhật đầu vào của sinh viên năm thứ nhất (xem Bảng 1).

Bảng 1: Trình độ tiếng Nhật đầu vào của sinh viên trong những năm gần đây

Năm học	Khóa	Số lượng sinh viên khối D01	Số lượng sinh viên khối D06
2019-2020	K58	83	28
2020-2021	K59	67	59
2021-2022	K60	63	18
2022-2023	K61	67	19
2023-2024	K62	64	8

(Nguồn: Tổng hợp số liệu sinh viên nhập học của Khoa Tiếng Nhật, Trường Đại học Ngoại thương)

Có thể thấy, số lượng sinh viên khối D06 biến động qua các năm. K59 có số lượng sinh viên D06 tăng gấp đôi năm học trước, chiếm 47% tổng số sinh viên nhập học. Tuy nhiên, từ năm học 2021 - 2022, số lượng sinh viên D06 giảm do Trường Đại học Ngoại thương mở chương trình chất lượng cao tiếng Nhật thương mại - chuyên ngành phụ Kinh doanh quốc tế thu hút sinh viên đã biết tiếng Nhật muốn học hai chuyên ngành. Đặc biệt, trong năm học 2023 - 2024, sinh viên khối D06 giảm gần một nửa so với hai năm học trước, chỉ chiếm 11,1%. Nhóm tác giả đã tiến hành phỏng vấn sâu thì lí do là do sức hút của chương trình chất lượng cao rất lớn, sinh viên muốn được học tiếng Nhật kinh doanh ngay từ năm thứ nhất. Như vậy, tỉ lệ sinh viên khối D06 biến động lên xuống mỗi năm, gây khó khăn cho việc tổ chức lớp học, công tác giảng dạy, đồng thời gây lãng phí nguồn lực tổ chức thi phân loại trình độ sinh viên.

Ngoài ra, ngay trong khối D06, trình độ tiếng Nhật của sinh viên không đồng đều. Những sinh viên học tiếng Nhật ở các trường chuyên thường có trình độ tiếng Nhật N3 trở lên. Nhưng những sinh viên học ở các trường phổ thông không chuyên chỉ đạt trình độ N4, N5 hoặc chưa có chứng chỉ (xem Bảng 2). Như đã trình bày ở trên, kì thi Đánh giá năng lực tiếng Nhật do Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản tổ chức (JLPT) có 5 cấp độ từ thấp đến cao (N5 đến N1). Cụ thể, cấp độ N5-N4 đo lường khả năng hiểu Tiếng Nhật một cách cơ bản. Cao hơn là cấp độ N2-N1 đo lường khả năng vận dụng tiếng Nhật trong nhiều tình huống thực tế khác nhau của cuộc sống. Trong khi đó, N3 là cấp độ trung gian, nối giữa

N5-N4 và N2-N1.

Kết quả thống kê cho thấy, tỉ lệ sinh viên đạt chứng chỉ N1 (cao nhất) không nhiều (3 năm học gần đây là 0%). Tỉ lệ sinh viên đạt chứng chỉ N2 trung bình là 15,52%. Như vậy, tỉ lệ sinh viên có trình độ tiếng Nhật cao chiếm chưa đến 25%. Trong số chứng chỉ đạt được thì chủ yếu sinh viên đã biết tiếng Nhật đạt trình độ N3 (đây là cấp độ tối thiểu để xét tuyển sớm bằng phương thức chứng chỉ kết hợp học bạ vào chuyên ngành Tiếng Nhật thương mại, Trường Đại học Ngoại thương). Ở cấp độ thấp hơn, phần lớn sinh viên đạt chứng chỉ N4 - được coi là chứng chỉ cơ bản đầu tiên mà những người học tiếng Nhật cần có. Cấp độ N5 ít được quan tâm do sinh viên muốn tập trung thời gian và tiết kiệm chi phí để đạt được chứng chỉ cao hơn. Trong khi đó, tỉ lệ sinh viên biết tiếng Nhật nhưng chưa có chứng chỉ chiếm hơn 1/4, từ K59 là hơn 30%, đặc biệt K62 lên đến 60%. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, những sinh viên này bắt đầu học tiếng Nhật từ cấp Trung học phổ thông và đăng kí xét tuyển vào đại học bằng kết quả kì thi Trung học phổ thông quốc gia. Do vậy, các em ưu tiên cho nội dung ôn thi đại học hơn là lấy chứng chỉ JLPT.

Như vậy, sự phân hóa không chỉ giữa sinh viên khối D06 và D01 mà còn giữa những sinh viên đã biết tiếng Nhật. Tỉ lệ giữa sinh viên trình độ tiếng Nhật trung cao cấp (N3 trở lên) và trung bình (N4 trở xuống) chênh

nhau không nhiều. Cụ thể, tỉ lệ này ở K58 và K61 lần lượt khoảng 53% và 47%; K59 và K60 là 45% và 55%. Riêng K62 tỉ lệ sinh viên có trình độ tiếng Nhật cao chỉ đạt 27%. Sự chênh lệch này gây khó khăn trong việc tổ chức lớp học, xây dựng nội dung và phương pháp giảng dạy.

2.3.2. Kì thi đánh giá năng lực đầu vào

Trước thực tế phân hóa về trình độ đầu vào của sinh viên, Khoa Tiếng Nhật đã có nhiều giải pháp như cho phép miễn lên lớp, miễn học, công nhận kết quả một số học phần và học vượt cùng năm thứ 2 dựa theo kết quả bài thi đánh giá năng lực tiếng Nhật do Khoa thực hiện được tổ chức dành cho sinh viên năm thứ nhất gồm các kĩ năng Viết - Nghe - Đọc (xem Bảng 3).

Kết quả kì thi đánh giá năng lực cho thấy trung bình có khoảng 10% - 14% sinh viên được học vượt cùng năm thứ 2. Số lượng sinh viên D06 phải học Tiếng Nhật từ đầu cùng sinh viên D01 chiếm đa số. Được sự hỗ trợ của Phòng Quản lí đào tạo, các lớp học được sắp xếp theo trình độ tiếng Nhật đầu vào để thu hẹp khoảng cách chênh lệch. Riêng K59 có số lượng sinh viên D06 nhiều nên có riêng lớp cho đối tượng này. Các khóa còn lại đều có các lớp D01, lớp bao gồm cả sinh viên D06 và D01 (xem Bảng 4).

Bảng 2: Trình độ tiếng Nhật của sinh viên khối D06

Khóa	N1	N2	N3	N4	N5	Chưa có chứng chỉ
K58	7,1%	17,9%	28,6%	17,9%	0%	28,5%
K59	1,7%	16,9%	27,1%	22%	0%	32,3%
K60	0%	15%	30%	20%	5%	30%
K61	0%	15,8%	36,8%	0%	5,3%	42,1%
K62	0%	12%	15%	13%	0%	60%

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Bảng 4: Kết quả kì thi đánh giá năng lực tiếng Nhật

Khóa	Số lượng sinh viên D06 dự thi	Học vượt	Miễn lên lớp 3 học phần đầu	Học bình thường cùng sinh viên D01
K58	28	10,14%	22,32%	38,64%
K59	55	14,5%	30,4%	55,1%
K60	18	0%	20%	80%
K61	20	10%	0%	90%
K62	16	12,5%	12,5%	75%

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Bảng 3: Quyền lợi và nghĩa vụ khi tham gia kiểm tra năng lực đầu vào

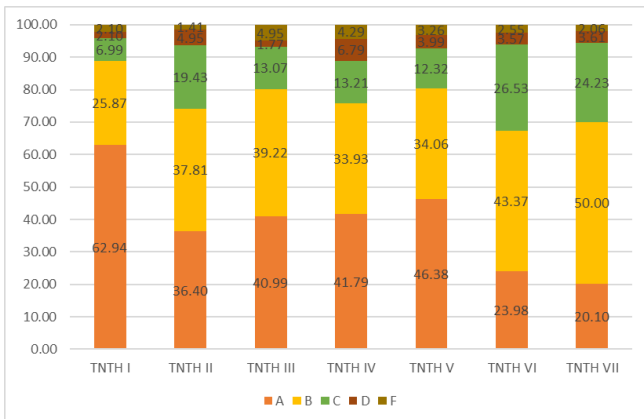
Điều kiện	Quyền lợi về học tập	Nghĩa vụ học phí
Dưới 6,0 điểm	Học bình thường như sinh viên thi đầu vào khối D01	Đóng học phí 100%
Từ 6,0 đến 7,5 điểm	Được phép đăng kí miễn lên lớp các học phần Tiếng Nhật tổng hợp 1 nhưng vẫn phải dự thi giữa kỳ và làm bài tập hàng tuần để đánh giá chuyên cần	Đóng học phí 100%
Từ 7,5 điểm trở lên	Được công nhận điểm ở 3 học phần (tối đa 10 điểm): - Tiếng Nhật tổng hợp 1: Điểm bài thi đánh giá năng lực tiếng Nhật + 1,5 điểm - Tiếng Nhật tổng hợp 2: Điểm bài thi đánh giá năng lực tiếng Nhật + 1,0 điểm - Tiếng Nhật tổng hợp 3: Điểm bài thi đánh giá năng lực tiếng Nhật + 0,5 điểm	Miễn học phí
	Được phép đăng kí học 7 học phần cùng sinh viên năm thứ hai (trong đó có 4 học phần Tiếng Nhật tổng hợp và 3 học phần kĩ năng)	Đóng học phí 100%

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Như vậy, khó khăn trong công tác giảng dạy là sự chênh lệch giữa sinh viên đã biết tiếng Nhật (nhưng trình độ không cao) và sinh viên khối D01.

2.3.3. Kết quả tổng kết các học phần Tiếng Nhật tổng hợp

Việc phân lớp theo kết quả kì thi đánh giá năng lực đầu vào nhằm giảm bớt sự chênh lệch trình độ đồng thời giúp giảng viên và sinh viên dễ dàng hơn trong hoạt động giảng dạy, học tập. Để đánh giá hiệu quả của việc phân lớp này, nhóm nghiên cứu thấy rằng, điểm tổng kết học phần (bao gồm điểm chuyên cần (10%), điểm giữa kì (30%), điểm thi kết thúc học phần (60%)) là một công cụ hữu hiệu. Điểm tổng kết học phần được tính trên thang điểm 10, mức độ xếp loại được quy về thang điểm chữ cái A, B, C, D, F. Cụ thể như sau: A (từ 8,5 đến 10 điểm): Giỏi; B (từ 7,0 đến 8,4 điểm): Khá; C (từ 5,5 đến 6,9 điểm): Trung bình; D (từ 4,0 đến 5,4 điểm): Trung bình yếu; F (dưới 4,0 điểm): Kém – Không đạt học phần. Do có tính phân loại nên điểm tổng kết có thể đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của học phần cũng như chất lượng dạy và học (xem Biểu đồ 1).



(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Biểu đồ 1: Kết quả điểm tổng kết học phần các học phần Tiếng Nhật tổng hợp

Kết quả chung cho thấy, hơn 95% sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra của các học phần Tiếng Nhật tổng hợp. Tất cả học phần đều có một tỉ lệ nhỏ dưới 5% không đạt học phần. Riêng học phần Tiếng Nhật tổng hợp III, có 4,95% sinh viên đạt điểm F không đạt chuẩn đầu ra. Có thể giải thích tỉ lệ này là do học phần được thực hiện xen kẽ thời gian dài nghỉ tết, học quân sự, không có tính liên tục nên ảnh hưởng đến kết quả học tập. Tiếng Nhật tổng hợp IV là học phần ở nửa sau của trình độ sơ cấp. Đây là học phần phân loại trình độ khá rõ (4,29% sinh viên trượt học phần). Ngoài ra, tỉ lệ không đạt chuẩn đầu ra ở các học phần trung cấp đều ở mức dưới 3%.

Nếu xem xét về hạng điểm thì học phần Tiếng Nhật tổng hợp I có tỉ lệ sinh viên đạt điểm A cao nhất (hơn 60%). Tỉ lệ này giảm dần ở các học phần sau. Đặc biệt, ở trình độ trung cấp chỉ có gần 25% sinh viên đạt điểm A. Ngược lại, điểm B tăng dần trong các học phần trình độ sơ cấp (cụ thể từ 25,87% ở học phần Tiếng Nhật tổng hợp I tăng lên 37,81 và 39,22 ở hai học phần sơ cấp còn lại), ổn định mức 33-34% ở trình độ sơ trung cấp và tăng lên 40-50% ở trình độ trung cấp. Điểm C chiếm 6,99% thấp nhất ở học phần đầu tiên, tăng lên gần 3 lần ở học phần Tiếng Nhật tổng hợp II, duy trì tỉ lệ 12-13% trước khi vào trình độ trung cấp. Sang trình độ trung cấp, tỉ lệ này là 24-26%. Như vậy, tỉ lệ sinh viên đạt mức khá giỏi đạt hơn 70%, cao nhất ở học phần đầu tiên và giảm dần khi độ khó tăng lên. Tỉ lệ sinh viên đạt mức trung bình yếu và trung bình tăng lên, chiếm gần 30% ở hai học phần Tiếng Nhật tổng hợp VI và VII. Sự chênh lệch này có thể giải thích nguyên nhân là do khối lượng kiến thức ở trình độ trung cấp nặng hơn rất nhiều so với trình độ sơ cấp; có khoảng trống về kiến thức chuyển tiếp giữa hai trình độ. Trong khi đó, tỉ lệ sinh viên đạt điểm D được phép học lại để cải thiện điểm trung bình đạt 3,8%.

Như đã trình bày ở các phần trước, Khoa Tiếng Nhật đã sử dụng kết quả bài thi năng lực đầu vào để phân loại sinh viên. Các trường hợp sinh viên đạt 7.5 điểm bài thi đánh giá năng lực đầu vào sẽ được công nhận điểm 3 học phần đầu tiên, đồng thời cho phép học vượt cùng với năm thứ 2 các học phần còn lại (bao gồm 4 học phần Tiếng Nhật tổng hợp và 3 học phần kĩ năng). Việc học vượt đem đến cơ hội ra trường sớm, tiếp cận sớm các chương trình trao đổi và song bằng với các trường đại học của Nhật Bản, tiết kiệm về thời gian và chi phí học đại học. Kết quả điểm thi kết thúc học phần cho thấy ở các học phần sơ cấp, 100% sinh viên học vượt đạt điểm A. Trong khi đó, ở học phần trung cấp chỉ có 01 sinh viên đạt điểm B. Như vậy, 100% sinh viên học vượt được xếp loại khá giỏi. Ngoài ra, điểm trung bình của các học phần học vượt cũng rất cao (xem Bảng 5). Như vậy, có thể thấy những sinh viên học vượt đều có năng lực tiếng Nhật cao đáp ứng được chuẩn đầu ra của học phần.

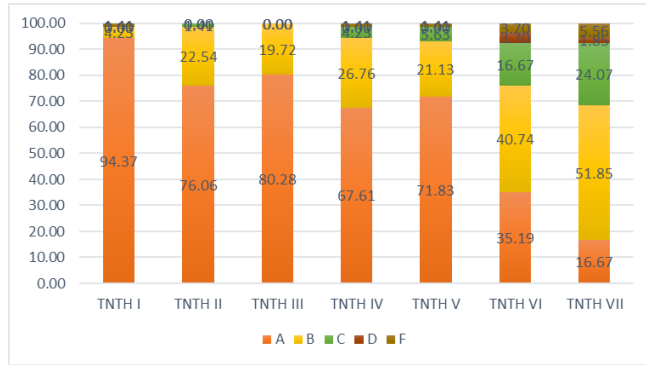
Bảng 5: Điểm thi trung bình các học phần học vượt của sinh viên D06

Học phần	Tiếng Nhật tổng hợp IV	Tiếng Nhật tổng hợp V	Tiếng Nhật tổng hợp VI	Tiếng Nhật tổng hợp VII
Điểm trung bình	9,6	9,1	9,0	8,9

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Có thể nói, bài kiểm tra đánh giá năng lực đầu vào đã phân loại rất tốt trình độ tiếng Nhật của sinh viên. Những sinh viên học vượt đều có chứng chỉ JLPT N3 (trên 130) trở lên. Kết quả đã phản ánh đúng năng lực của sinh viên.

Ngược lại, nhóm sinh viên khối D06 học các học phần Tiếng Nhật tổng hợp cùng với sinh viên khối D01 có sự phân hóa khá rõ về trình độ (xem Biểu đồ 2).



(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Biểu đồ 2. Kết quả điểm tổng kết học phần các học phần Tiếng Nhật tổng hợp của sinh viên khối D06

Kết quả cho thấy, có hơn 95% sinh viên đạt chuẩn đầu ra của các học phần. Tuy nhiên, ngay ở học phần đầu tiên đã có sinh viên đạt điểm F do vi phạm quy chế thi kết thúc học phần (không đạt điểm chuyên cần vì không đi học đầy đủ). Nguyên nhân là do sinh viên chủ quan với trình độ tiếng Nhật của mình, đồng thời chưa thích nghi với việc học ở đại học (lượng kiến thức, tiến độ học phần, kỹ năng tự học,...). Đặc biệt, tỉ lệ sinh viên khối D06 không đạt chuẩn đầu ra của học phần Tiếng Nhật tổng hợp VI, VII lần lượt là 3,7% và 5,56%. Lí giải tỉ lệ này là do trình độ tiếng Nhật đầu vào chưa cao, sinh viên chủ quan và chưa thật sự đầu tư thời gian cho việc học tập.

Về hạng điểm, ở hai học phần của trình độ sơ cấp nửa đầu (Tiếng Nhật tổng hợp II, Tiếng Nhật tổng hợp III), gần 100% sinh viên đạt điểm A và B; bắt đầu xuất hiện điểm C ở học phần sơ cấp nửa sau. Tỉ lệ sinh viên đạt điểm A ở học phần Tiếng Nhật tổng hợp IV và Tiếng Nhật tổng hợp V là gần 70%. Tuy nhiên, ở học phần trung cấp (Tiếng Nhật tổng hợp VI, Tiếng Nhật tổng hợp VII) tỉ lệ sinh viên đạt điểm A giảm rõ rệt dưới 40% (học phần Tiếng Nhật tổng hợp VII chỉ có gần 17% điểm A). Không có sinh viên nào đạt điểm D ở các học phần Tiếng Nhật tổng hợp trình độ sơ cấp. Có 3,7% và 1,85% điểm D ở học phần Tiếng Nhật tổng hợp trình độ trung cấp. Việc chỉ có 35,19% và 16,67% điểm A, 25~30% sinh viên xếp loại mức trung bình trở xuống ở các học phần trung cấp cho thấy ngay cả sinh viên khối D06 cũng gặp nhiều khó khăn khi học các học phần này.

3. Kết luận và đề xuất, kiến nghị

3.1. Kết luận

Từ kết quả khảo sát, nhóm tác giả rút ra một số kết luận như sau: 1) Bài thi đánh giá năng lực đầu vào có tính phân loại tốt. Những sinh viên học vượt cùng với năm thứ hai không chỉ được học phù hợp với trình độ của mình mà còn tiết kiệm được cả về thời gian và chi phí; 2) Khó khăn đối với hoạt động dạy học nằm ở những lớp vừa có sinh viên khối D01 vừa có sinh viên khối D06 mà trình độ không cao; 3) Trình độ của sinh viên khối D06 học từ đầu cùng với sinh viên khối D01 không được nâng cao sau các học phần. Điều này cho thấy, nội dung và phương pháp giảng dạy ở các học phần Tiếng Nhật tổng hợp chưa thực sự có hiệu quả. Mặc dù hầu như sinh viên đạt chuẩn đầu ra nhưng chất lượng chưa cao.

3.2. Đề xuất, kiến nghị

Thứ nhất, kết hợp kết quả kì thi đánh giá năng lực đầu vào với chứng chỉ JLPT để phân lớp theo trình độ (hiện nay mới chỉ sử dụng kết quả bài thi). Chia nhỏ và cụ thể hóa đối tượng hơn nữa để sinh viên có thể học bất kì học phần nào phù hợp với khả năng của mình. Thực tế cho thấy, nhóm sinh viên D06 phải học cùng với nhóm D01 từ đầu có kết quả không cao do chủ quan cũng như bị giảm động cơ học tập. Đồng thời lãng phí thời gian phải học từ đầu trong khi các em đã biết trước tiếng Nhật. Tuy nhiên, để thực hiện được, đòi hỏi số lượng sinh viên đủ lớn nhất định.

Thứ hai, bổ sung kiểm tra kỹ năng Nói vào bài thi đánh giá năng lực tiếng Nhật đầu vào để đánh giá toàn diện trình độ của sinh viên. Các học phần Tiếng Nhật tổng hợp đều thiết kế chuẩn đầu ra với bốn kỹ năng. Nhưng cả kì thi JLPT và đánh giá năng lực tiếng Nhật đều thiếu kỹ năng Nói. Vì vậy, dựa vào kết quả của hai kì thi để phân loại và xếp lớp cho sinh viên là chưa đầy đủ.

Thứ ba, mở các lớp tín chỉ trong nhiều giai đoạn của năm học để sinh viên chủ động đăng kí lớp phù hợp.

Thứ tư, thay đổi phương pháp giảng dạy theo từng nội dung. Giảng viên chọn lọc kiến thức trọng tâm theo trình độ, sự quan tâm của sinh viên. Đồng thời áp dụng hình thức trợ giảng đối với sinh viên khối D06 học cùng D01, giao cho các em đảm nhiệm một số nội dung đơn giản, đổi vai giảng dạy để tạo ra động lực và tăng cường khả năng gắn kết, tự học của sinh viên.

Thứ năm, đa dạng hóa hình thức bài tập, giao nhiệm vụ nghiên cứu học tập một cách linh hoạt, có tính phân loại cao để nâng cao khả năng tự học, trình độ của sinh viên cũng như chất lượng giảng dạy.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Thanh Vân, (2015), *Cải tiến giảng dạy ngoại ngữ: Hành động của giáo viên và phản hồi của sinh viên*, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 12 (242), tr.71-76.
- [2] Trần Thị Thu Thủy, (2021), *Chặng đường 15 năm xây dựng và phát triển chương trình đào tạo chuyên ngành Tiếng Nhật thương mại của Khoa Tiếng Nhật, Trường Đại học Ngoại thương*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Khoa Tiếng Nhật, Trường Đại học Ngoại thương, tr.1-31.
- [3] 原田登美 (2013), 言語能力のレベル差と異文化社会適応への影響, 言語と文化, 巻 17, p. 241-268.
- [4] 川本真佐美 (2017), レベル差の大きいクラスにおけるルーブリックを取り入れたライティング授業の実践, 西山学苑研究紀要第 12 号, p.13-27.
- [5] 亀田友花 (2018), レベル差のあるクラスでの効果的なロールプレイ授業, 国際教養大学専門職大学院グローバルコミュニケーション実践研究科日本語教育実践領域実習報告論文集, 9 巻 p. 43-72.
-

DIFFERENTIATION IN JAPANESE LEVEL OF STUDENTS IN GENERAL JAPANESE MODULES AT FOREIGN TRADE UNIVERSITY

Đinh Thị Ngọc Quỳnh*¹, Trịnh Hoàng Anh Duy²

* Corresponding author

¹ Email: quynhdt@ftu.edu.vn

² Email: trinhhoanganhduy@ftu.edu.vn

Foreign Trade University
No. 91 Chua Lang street, Dong Da district,
Hanoi, Vietnam

ABSTRACT: *Bringing Japanese into general education and diversifying university enrollment methods led to the difference in the Japanese level of students in the General Japanese Module in the first semesters. Some students pass the Japanese Language Proficiency Test (JLPT), but others are beginners. This differentiation causes difficulties in teaching activities. Faculty of Japanese provides various approaches to students, such as grade skipping, class-time exemption, etc., to narrow down the gap through Japanese competency assessment entrance exams. This article analyzes and assesses the current situation and comes up with solutions to adjust teaching content and methods.*

KEYWORDS: *General Japanese, differentiation in Japanese level, competency assessment entrance exams, class classification according to level, situation assessment.*